

Match the word with its meaning.

1. Pass down	Xuất bản
2. Live on	Hòa thuận với ai
3. Face up to	Đọc
4. Get on with	Từ chối
5. look though	Trở về
6. Bring out	Đóng cửa
7. Turn down	Giải quyết
8. Come back	Sống nhờ vào (nghề gì)
9. Close down	Đối mặt với
10. Deal with	Truyền (từ đời này sang đời khác)